CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

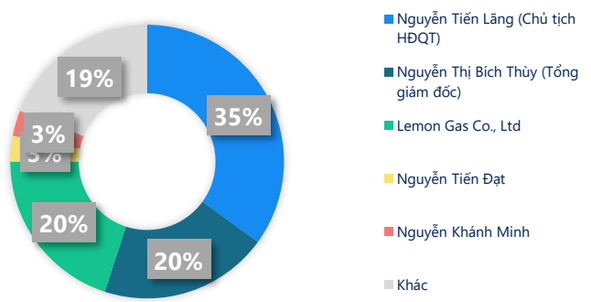
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

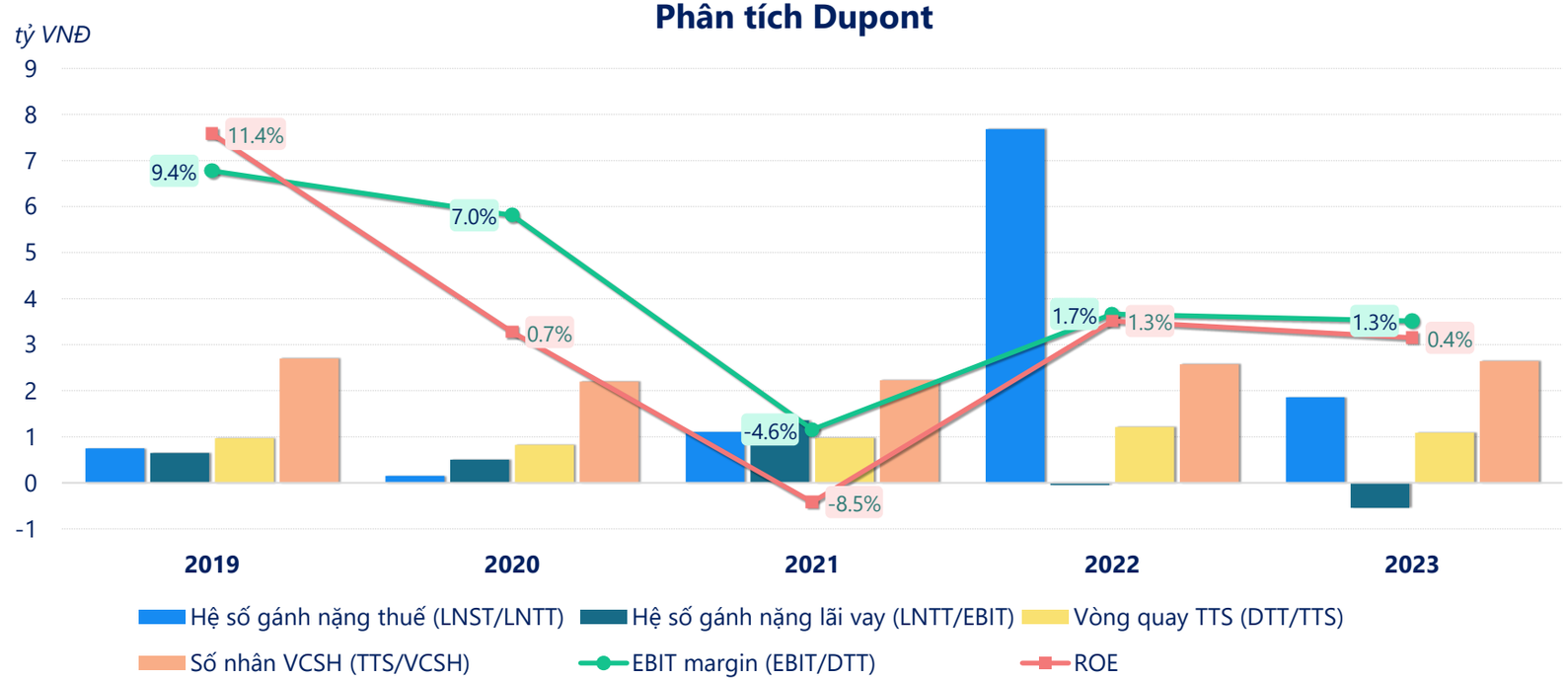
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,600 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	385
Số lượng CPLH (CP)	46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	20.2%
Beta	0.48
EPS	79
P/E	104.5

	YTD	1T	3T	6T
PMG	-25.9%	-10.8%	-14.3%	-15.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,832

tỷ VNĐ

YoY: ▼190| -9.4%

LN sau thuế

2023

-24.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼10.7| -80.4%

ROE

2023

0.4%

+/- YoY: ▼ 0.9%

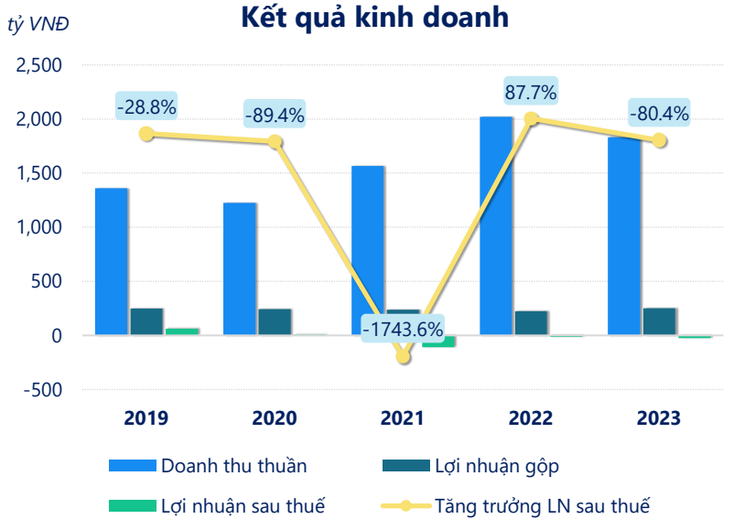
ROA

2023

0.1%

+/- YoY: ▼ 0.4%

Kết quả kinh doanh



Năm **2023**, **PMG** ghi nhận doanh thu thuần **1,832** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-24.04** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.36%** và **giảm 80.4%** so với năm trước.

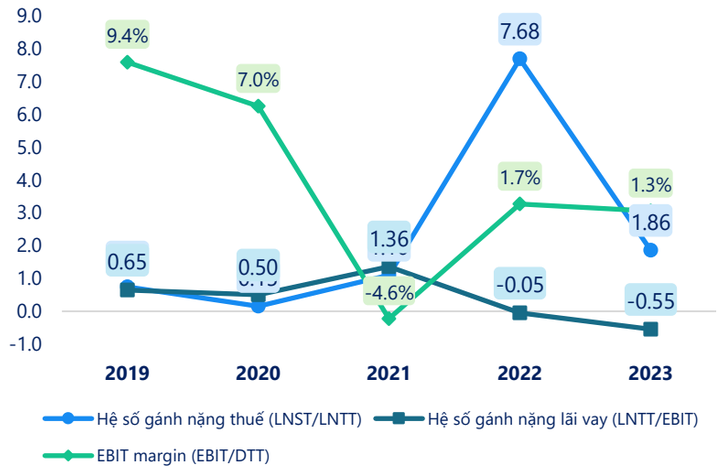
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.37% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.29%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

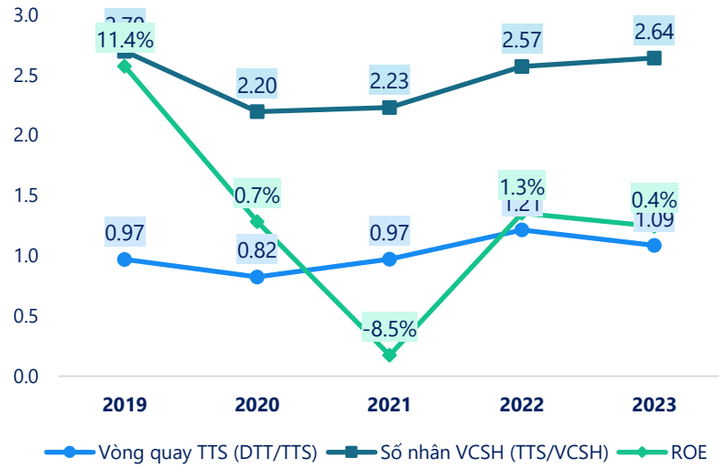
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.55**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

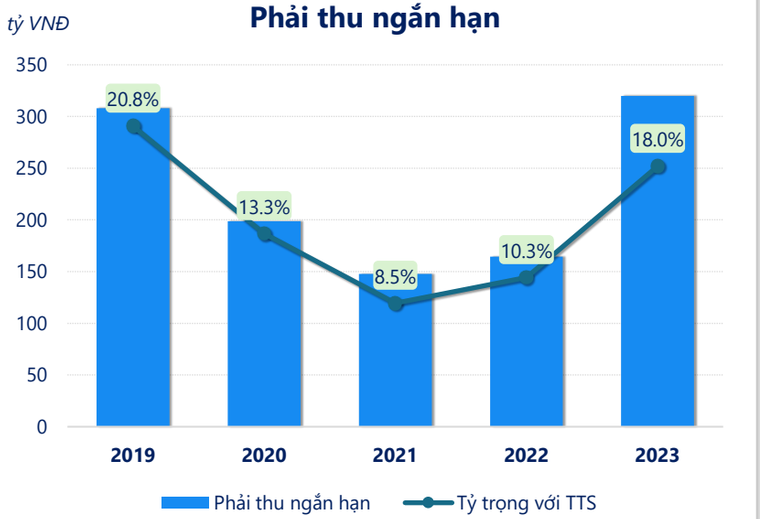


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

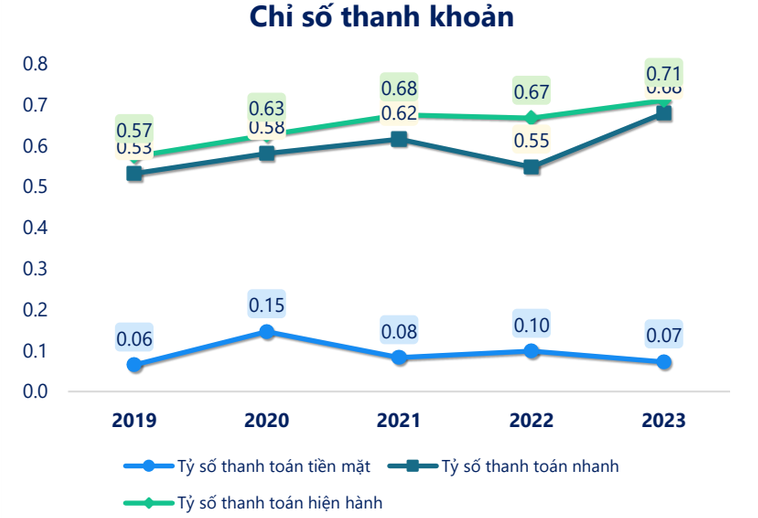
Phải thu ngắn hạn



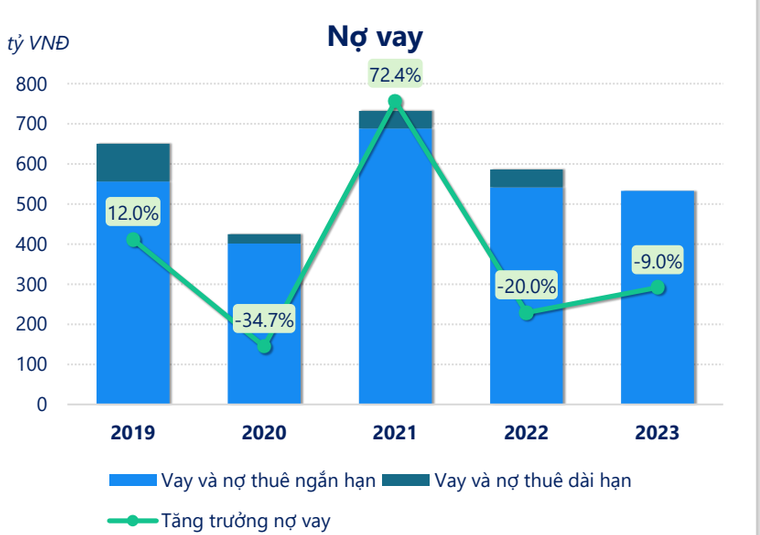
Hàng tồn kho



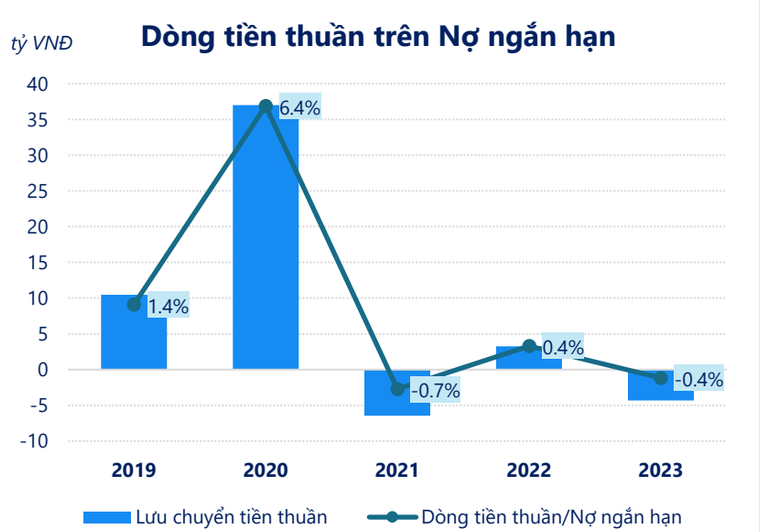
Chỉ số thanh khoản



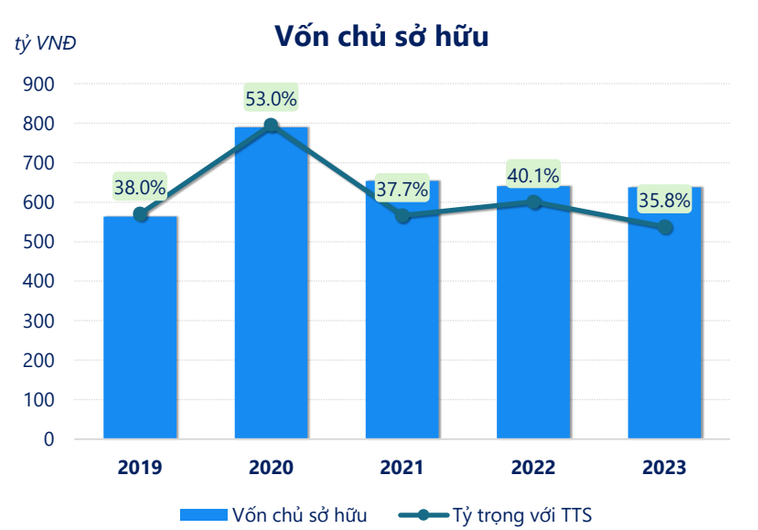
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,750**	**1,597**	**9.6%**
Tài sản ngắn hạn	750	548	37.0%
Tiền và tương đương tiền	76.5	80.9	-5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	281	157	79.4%
Phải thu ngắn hạn	320	165	94.3%
Hàng tồn kho	32.9	97.8	-66.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.0	47.9	-16.3%
Tài sản dài hạn	**1,000**	**1,050**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	23.0	22.0	4.9%
Tài sản cố định	472	503	-6.2%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.2	-0.1%
Tài sản dở dang	1.76	5.06	-65.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**408**	**423**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	1.73	2.29	-24.4%
Nợ phải trả	1,132	957	18.4%
Nợ ngắn hạn	**1,047**	**821**	**27.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	533	542	-1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	266	48.0%
Nợ dài hạn	85.2	136	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	44.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**641**	**-3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**641**	**-3.6%**
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,359**	**1,225**	**1,567**	**2,022**	**1,832**
Giá vốn hàng bán	1,112	981	1,330	1,798	1,582
Lợi nhuận gộp	**248**	**243**	**236**	**223**	**251**
Doanh thu HĐTC	3.62	0.65	63.6	39.6	17.3
Chi phí TC	45.2	44.3	28.0	38.3	41.5
Chi phí lãi vay	**45.2**	**42.9**	**25.9**	**35.5**	**36.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	107	145	181	198	207
Chi phí QLDN	30.6	33.8	198	43.9	45.2
LN thuần từ HĐKD	**68.9**	**20.6**	**-107**	**-17.5**	**-26.4**
Lợi nhuận khác	14.3	22.6	9.00	15.8	13.5
LN trước thuế	**83.2**	**43.2**	**-98.0**	**-1.73**	**-12.9**
Lợi nhuận sau thuế	**62.1**	**6.58**	**-108**	**-13.3**	**-24.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**59.4**	**4.64**	**-61.7**	**8.33**	**2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.3	32.9	-4.89	11.0	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.01	37.0	-314	138	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	69.8	-32.9	313	-146	-52.8
Tiền đầu kỳ	36.6	47.0	84.1	77.6	80.9
Lưu chuyển tiền thuần	**10.5**	**37.0**	**-6.46**	**3.26**	**-4.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.0	84.1	77.6	80.9	76.6